

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Hóa học
Trình độ: Đại học

Chuyên ngành: Hóa dược
Hình thức đào tạo: Chính quy

Khóa: 2022

(ban hành kèm theo Quyết định số 767/QĐ-ĐHSP ngày 11/6/2022 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			15	11	4	1		
1	21231902	Triết học Mác - Lênin						
2	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	2	1	0		
3	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1.5	0.5	0	21231902	
4	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.5	0.5	0	21321901	
5	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	0	21221903	
6	31221885	Tin học đại cương	2	1.5	0.5	0	21221904	
7	31621549	Pháp luật đại cương	2	1	0	1		
8	00101265	Giáo dục thể chất 1	2	1.5	0.5	0		
9	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	(0)		
10	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	(0)		
11	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	(0)		
12	00201264	Giáo dục quốc phòng	(1)	(0)	(1)	(0)		
			(4t)					
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			138	57.5	18.5	36		
		Kiến thức Cơ sở ngành	20	14.5	3.5	2		
13	31141001	Toán cơ sở	4	3.5	0.5	0		
14	31331977	Vật lý đại cương	3	2.5	0.5	0		
15	31531678	Sinh học đại cương	3	2.5	0.5	0		
16	31441095	Hóa đại cương	4	3	1	0		
17	31421797	Thực hành hóa đại cương	2	0	0	2		
18	31421091	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	1.5	0.5	0	31441095	
19	31421090	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	1.5	0.5	0	31441095	
		Kiến thức Chuyên ngành	102	43	15	18		
20	31421086	Tiếng Anh chuyên ngành	2	1.5	0.5	0		
21	31441097	Hóa vô cơ	4	3	1	0	31441095	A
22	31421804	Thực hành hóa vô cơ	2	0	0	2	31441097	
23	31421093	Hóa học tinh thể và phức chất	2	1.5	0.5	0	31441097	
24	31441099	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	3	1	0	31421090	
25	31421088	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	1.5	0.5	0	31441099	A
26	31421798	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	0	2	31441099	
27	31441096	Hóa phân tích	4	3	1	0	31441095*	
28	31421801	Thực hành hóa phân tích	2	0	0	2		
29	31421038	Hóa phân tích công cụ	2	1.5	0.5	0	31441096	
30	31421044	Thực hành hóa phân tích công cụ	2	0	0	2		
31	31441100	Nhiệt và động hóa học	4	3	1	0	31441095	
32	31421092	Điện hóa học	2	1.5	0.5	0	31441095*	
33	31431046	Hóa lượng tử và quang phổ	3	2	1	0	31441095*	
34	31421799	Thực hành hóa lí	2	0	0	2	31441100*	
35	31421047	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành hóa học	2	1.5	0.5	0	31531678	
36	31421316	Hóa sinh	2	1.5	0.5	0	31441099	
37	31421304	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	4	3	1	0	31421088	
38	31441012	Tổng hợp hữu cơ-hóa dược	2	1.5	0.5	0	31451013	
39	31421751	Thiết bị sản xuất dược phẩm	2	1.5	0.5	0	31451013	
40	31421082	Cơ sở kỹ thuật bào chế	2	1.5	0.5	0	31451013	
41	31421346	Kiểm nghiệm dược phẩm	2	1.5	0.5	0	31441012	
42	31451013	Hóa dược	2	1.5	0.5	0	31421088	
43	31421089	Cấu trúc và phổ	2	1.5	0.5	0	31451013	
44	31421048	Thuốc kháng sinh	2	1.5	0.5	0	31421304*	
45	31421323	Hương liệu và mỹ phẩm	2	1.5	0.5	0		
46	31421854	Thuốc y học cổ truyền	2	1.5	0.5	0		
47	31441014	Thí nghiệm hóa dược	4	0	0	4		
48	31421744	Thí nghiệm kiểm nghiệm dược phẩm	2	0	0	2		
49	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	0	2		
Học phần Tự chọn			26	19	7	0		
50	31522134	Giải phẫu sinh lý người	2	1.5	0.5	0	31531678*	



51	31422139	Tin học ứng dụng trong hóa học	2	1	1	0	31221885*
52	31421999	Xử lý số liệu thực nghiệm	2	1.5	0.5	0	
53	31422132	Hóa lý dược	2	1.5	0.5	0	31441100*
54	31422141	Tương tác thuốc	2	1.5	0.5	0	
55	31422137	Quản lý hoạt động sản xuất dược phẩm	2	1.5	0.5	0	31451013
56	31422131	Đại cương về thiết kế thuốc	2	1.5	0.5	0	31451013
57	31422143	Đại cương về tá dược	2	1.5	0.5	0	31451013
58	31422136	Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học	2	1.5	0.5	0	
59	31422135	Hóa chất bảo vệ thực vật	2	1.5	0.5	0	31421088
60	31422138	Thực nghiệm hoạt tính dược phẩm	2	1.5	0.5	0	31451013
61	32021046	Phục vụ cộng đồng	2	1.5	0.5	0	
62	31421050	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chuyên ngành	2	1.5	0.5	0	
		Kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	16	0	0	16	
63	31441061	Thực tập tốt nghiệp	4	0	0	4	
		Học phần tự chọn bắt buộc (phải chọn 6/12 tín chỉ)	12	0	0	12	
64	31461062	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	6	
65	31431051	Chuyên đề nghiên cứu hóa dược cơ bản	3	0	0	3	
66	31431052	Chuyên đề nghiên cứu sản phẩm hóa dược	3	0	0	3	
TỔNG SỐ TÍN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			153				
Tổng số tín chỉ bắt buộc			115				
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			15				

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu (*).
- A: Học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

P. TRƯỞNG KHOA

Đinh Văn Tạc



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lưu Trang



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Hóa học
Trình độ: Đại học

Chuyên ngành: Hóa dược
Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoá: 2022

(ban hành kèm theo Quyết định số 767/QĐ-ĐHSP ngày 17/6/2022 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
1	31531678	Sinh học đại cương	3	2.5	0.5	0		
	31221885	Tin học đại cương	2	1	0	1		
	31141001	Toán cơ sở	4	3.5	0.5	0		
	31331977	Vật lý đại cương	3	2.5	0.5	0		
	31441095	Hóa đại cương	4	3	1	0		
	31421797	Thực hành hóa đại cương	2	0	0	2		
	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	(0)		
		Học phần Tự chọn	0	0	0	0		
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	18	12.5	2.5	3			
2	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	0		
	31421091	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	1.5	0.5	0	31441095	
	31441097	Hóa vô cơ	4	3	1	0	31441095	
	31421090	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	1.5	0.5	0	31441095	
	31441100	Nhiệt và động hóa học	4	3	1	0	31441095	
	31421316	Hóa sinh	2	1.5	0.5	0	31531678	
	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
	Học phần Tự chọn	0	0	0	0			
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	17	12.5	4.5	0			
3	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1.5	0.5	0	21231902	
	31621549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
	31421093	Hóa học tinh thể và phức chất	2	1.5	0.5	0	31441097	
	31421804	Thực hành hóa vô cơ	2	0	0	2	31441097	
	31441099	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	3	1	0	31421090	
	31421092	Điện hóa học	2	1.5	0.5	0	31441095*	
	31421047	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành hóa học	2	1.5	0.5	0		
	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	(0)		
	Học phần Tự chọn	4	2.5	1.5	0			
	Giải phẫu sinh lý người	2	1.5	0.5	0	31531678*		
	Tin học ứng dụng trong hóa học	2	1	1	0	31221885*		
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	20	13	5	2			
4	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1.5	0.5	0	21321901	
	31421088	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	1.5	0.5	0	31441099	A
	31421798	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	0	2	31441099	
	31441096	Hóa phân tích	4	3	1	0	31441095*	
	31421801	Thực hành hóa phân tích	2	0	0	2		
	31421086	Tiếng Anh chuyên ngành	2	1.5	0.5	0		A
	31421304	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2	1.5	0.5	0	31441099	
	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	(0)		
	Học phần Tự chọn	4	3	1	0			
	Xử lý số liệu thực nghiệm	2	1.5	0.5	0			
	Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học	2	1.5	0.5	0			
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	20	12	4	4			
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.5	0.5	0	21221903	
	31431046	Hóa lượng tử và quang phổ	3	2	1	0	31441095*	
	31421799	Thực hành hóa lí	2	0	0	2	31441100*	
	31421038	Hóa phân tích công cụ	2	1.5	0.5	0	31441096	
	31421044	Thực hành hóa phân tích công cụ	2	0	0	2		
	31421089	Cấu trúc và phổ	2	1.5	0.5	0	31421088	
	31441012	Tổng hợp hữu cơ-hóa dược	4	3	1	0	31421088	
		Học phần Tự chọn	4	3	1	0		
	Hóa lí dược	2	1.5	0.5	0	31441100*		
	Hóa chất bảo vệ thực vật	2	1.5	0.5	0	31421088		



		Tổng tín chỉ trong học kỳ	21	12.5	4.5	4	
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	0	21221904
	31451013	Hóa dược	5	3.5	1.5	0	31441012
	31441014	Thí nghiệm hóa dược	4	0	0	4	
	31421854	Thuốc y học cổ truyền	2	1.5	0.5	0	
	31421323	Hương liệu và mỹ phẩm	2	1.5	0.5	0	31421304*
	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	0	2	
		Học phần Tự chọn	4	3	1	0	
	31422141	Tương tác thuốc	2	1.5	0.5	0	
	32021046	Phục vụ cộng đồng	2	1.5	0.5	0	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	21	11	4	6	
7	31421048	Thuốc kháng sinh	2	1.5	0.5	0	31451013
	31421082	Cơ sở kỹ thuật bảo chế	2	1.5	0.5	0	31451013
	31421346	Kiểm nghiệm dược phẩm	2	1.5	0.5	0	31451013
	31421744	Thí nghiệm kiểm nghiệm dược phẩm	2	0	0	2	
	31421751	Thiết bị sản xuất dược phẩm	2	1.5	0.5	0	31451013
		Học phần Tự chọn	10	7.5	2.5	0	
	31422137	Quản lý hoạt động sản xuất dược phẩm	2	1.5	0.5	0	31451013
	31422138	Thử nghiệm hoạt tính dược phẩm	2	1.5	0.5	0	31451013
	31422131	Đại cương về thiết kế thuốc	2	1.5	0.5	0	31451013
	31422143	Đại cương về tá dược	2	1.5	0.5	0	31451013
	31421050	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chuyên ngành	2	1.5	0.5	0	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	20	13.5	4.5	2	
	31441061	Thực tập tốt nghiệp	4	0	0	4	
8		Học phần Tự chọn	12	0	0	12	
	31461062	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	6	
	31431051	Chuyên đề nghiên cứu hóa dược cơ bản	3	0	0	3	
	31431052	Chuyên đề nghiên cứu sản phẩm hóa dược	3	0	0	3	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	16	0	0	16	

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu (*).
- A: Học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

P. TRƯỞNG KHOA

Đinh Văn Tạc



PGS. TS. Lưu Trang

